

Unit 10

ENDANGERED SPECIES

TRỌNG TÂM

1. Kỹ năng ngôn ngữ

• **Đọc:**

- Đọc và tìm nghĩa của từ trong ngữ cảnh.
- Đọc sâu để trả lời các thông tin của bài đọc.
- Đọc lướt để tìm thông tin trong bài đọc.
- Tóm tắt lại nội dung bài đọc trên cơ sở ý chính của từng đoạn văn.

• **Nói:**

- Hỏi và trả lời về bốn loại động vật có nguy cơ tuyệt chủng cao và cần được bảo vệ.
- Nói về các thông tin khái quát của bốn loại động vật nói trên.

• **Nghe:**

- Nghe và lựa chọn thông tin đúng cho các câu hỏi đã lựa chọn.
- Nghe và diễn thông tin liên quan đến nội dung của bài nghe.
- Nghe và tóm tắt nội dung của bài nghe.

• **Viết:**

- Một đoạn văn nói về các biện pháp bảo vệ động vật có nguy cơ tuyệt chủng cao và dự đoán kết quả có thể đạt được từ việc thực hiện các biện pháp đó.

2. Trọng tâm ngôn ngữ

• **Phát âm:** Phát âm đúng nhịp điệu các phát ngôn.

• **Ngữ pháp và từ vựng:** – Sử dụng đúng trong văn bản hay các phát ngôn các động từ tình thái:

- may, might
- must, mustn't, needn't

ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- Máy và băng cát xét.
- Tranh ảnh trong sách giáo khoa và các giáo cụ trực quan khác (nếu có).

A. READING

Before you read

- Theo cặp, yêu cầu HS quan sát kĩ tám bức tranh và trả lời hai câu hỏi bên trên.
- Câu 2 có thể hỏi thêm lí do tại sao HS lại nghĩ như vậy.

While you read

- Theo cá nhân, yêu cầu HS đọc (thầm) đoạn văn và thực hiện những nhiệm vụ trong và sau khi đọc đoạn văn.

Task 1. (Trang 108)

- Yêu cầu HS tìm định nghĩa cho các từ ở cột A. Phần lớn các từ này đều tương đối mới nên GV có thể dùng kết hợp các thủ pháp dạy từ để HS hiểu nghĩa của từ và lựa chọn đáp án.

ĐÁP ÁN

1	2	3	4
c	d	a	b

- Tùy theo trình độ của từng lớp học và của từng cá nhân HS, có thể tìm ra những từ/ngữ được cho là mới để dạy HS, sử dụng các thủ thuật dạy từ vựng phổ biến như tìm từ đồng nghĩa, nghịch nghĩa, giải thích nội ngôn (bằng tiếng Anh), hay giải thích liên ngôn (tìm từ/ngữ tương đương trong tiếng Việt).

Task 2. (Trang 108)

- Theo cặp hoặc theo cá nhân, yêu cầu HS đọc lại bài đọc, tìm thông tin chính xác từ bốn sự lựa chọn để hoàn thành câu. GV nên tiến hành giải thích các từ khó trong Task 2 thông qua các câu hỏi gợi mở để HS hiểu rõ yêu cầu từng câu và dễ dàng hơn trong việc tìm kiếm thông tin. Đi quanh lớp để giúp những cặp HS nào gặp khó khăn.

ĐÁP ÁN

1	2	3	4	5
D	B	A	A	D

Task 3. (Trang 109)

Theo cặp hoặc theo cá nhân, yêu cầu HS đọc lại bài đọc, tìm thông tin trong bài để chứng minh cho các nhận định.

ĐÁP ÁN

1. Câu số 1 của đoạn 2.
2. Đoạn văn số 3.
3. Đoạn văn số 4.

After you read

- Theo cặp, hướng dẫn HS suy nghĩ, thảo luận và tìm ra năm câu tóm tắt năm đoạn văn của bài. Đi quanh để giúp những cặp HS nào gặp khó khăn.

ĐÁP ÁN GỢI Ý

1. *Over 15 thousand plant and animal species all over the world are threatened with extinction.*
2. *The main causes of species extinction are habitat destruction, commercial exploitation and pollution.*
3. *Biodiversity is important for humans as it provides food, clean air, water, fertile soil and other products.*
4. *Different efforts have been made to conserve endangered species.*

B. SPEAKING

Task 1. (Trang 109)

Theo cặp, yêu cầu HS trả lời bốn câu hỏi. GV có thể gợi ý trả lời câu hỏi 1 nếu HS gặp khó khăn. Sau khi đã thảo luận, gọi vài cặp trong lớp trả lời và các cặp khác nhận xét.

Task 2. (Trang 110)

Theo cặp, yêu cầu HS đọc thông tin về bốn con vật, dựa vào các ví dụ đã cho hỏi và trả lời về các con vật này. Khuyến khích HS đặt các câu hỏi WH. GV có thể cần giải thích các từ như: *habitat, life span, decline*.

Task 3. (Trang 110)

Theo nhóm bốn HS, yêu cầu từng HS nói về một trong những con vật ở trên. Nếu có thời gian có thể yêu cầu HS kể về cả bốn con vật.

C. LISTENING

Before you listen

- Theo cặp, yêu cầu HS lựa chọn câu trả lời. GV cho HS biết đáp án của những câu hỏi này sẽ có trong phần nghe tiếp theo.
- Bật băng (nếu có) hay đọc to, rõ những từ/ngữ đã cho và yêu cầu HS nhắc lại. Bảo đảm rằng HS biết được nghĩa của những từ/ngữ này trước khi chuyển sang mục *While you listen*. Lưu ý HS rằng những từ này sẽ xuất hiện trong bài hội thoại trong mục *While you listen*.

While you listen

Task 1. (Trang 111)

- Cho HS khoảng 2 – 3 phút để đọc các câu hỏi và bảo đảm rằng các em hiểu được những nhiệm vụ mà mình phải thực hiện trong và sau khi nghe.
- Trình bày rõ tình huống để HS hiểu được ngôn cảnh của đoạn văn các em sắp nghe xuất hiện. Có thể bắt đầu theo hướng dẫn trong SGK.
- Đọc rõ hoặc bật băng (nếu có) một hoặc hai lần để HS nghe và thực hiện Task 1.

Tapescript

For a long time the image most people had of a gorilla was a dangerous-looking animal with big, bared teeth. But researchers studying gorillas show a very different picture of mountain gorillas. The animals are peaceful, gentle, sociable, and mainly plant-eating creatures.

Gorillas live in family groups. A typical group is led by the biggest and strongest grown-up male gorilla. He is called a silverback because the hair on a male's back turns from black to silvery grey as he grows up. A silverback's group usually includes one or two sub-adult males and a few females and their young.

Mountain gorillas spend much of their time eating. Their food includes a variety of plants, along with a few kinds of insects and worms. At night the animals make a nest to sleep in. Many lightweight gorillas nest in trees. The heavier ones may nest in grasses on the ground. Babies sleep with their mothers at night.

Life for mountain gorillas is not always peaceful. They are endangered and threatened by civil wars in the smaller parts of Africa. Hunters kill them for food. Their forests are cut down for farmland, fuel, and housing. But many scientists, forest rangers and other concerned people are working hard to protect mountain gorillas and their habitats.

ĐÁP ÁN

1	2	3	4	5
A	B	D	C	D

Task 2. (Trang 112)

- Theo cặp, yêu cầu HS đọc và đoán từ được điền vào chỗ trống trong bảng.
- Đọc lại hoặc bật băng (nếu có) cho HS nghe (một hoặc hai lần).
- HS nghe và điền vào chỗ trống.

ĐÁP ÁN

- | | |
|---|----------------------------------|
| 1. <i>peaceful</i> | 5. <i>in trees</i> |
| 2. <i>plant-eating</i> | 6. <i>in grasses</i> |
| 3. <i>a few females and their young</i> | 7. <i>civil wars</i> |
| 4. <i>plants and a few insects</i> | 8. <i>forests being cut down</i> |

After you listen

- Theo cặp hoặc nhóm, yêu cầu HS thảo luận và tóm tắt lại nội dung chính của bài nghe. Đi quanh để gợi ý giúp những nhóm HS nào gặp khó khăn. Hướng dẫn HS dựa vào thông tin có được sau khi làm Task 1 và 2 để kể lại hoặc viết lại các ý chính của bài nghe.

D. WRITING

Để bài viết của HS có hiệu quả, GV có thể thực hiện một số bước gợi ý dưới đây:

Bước 1. Yêu cầu HS làm việc theo cặp, dựa vào các tình huống đã cho suy nghĩ và đưa ra các biện pháp thực hiện và các kết quả có thể đạt được.

Bước 2. Cung cấp cho HS một số từ nối, phương tiện liên kết có thể sử dụng trong bài viết.

Bước 3. Yêu cầu HS viết bài và bắt đầu bằng câu cho sẵn. Đi quanh để giúp đỡ những HS nào gặp khó khăn. Bám thời gian viết cẩn thận. Trước khi hết giờ, nhắc HS đọc lại bài viết cẩn thận, kiểm tra lỗi chính tả và lỗi ngữ pháp.

E. LANGUAGE FOCUS

Pronunciation

Practise reading the following sentence.

- Hướng dẫn HS về bản chất của nhịp điệu trong lời nói tiếng Anh là khoảng cách tương đối đều nhau giữa các âm tiết có trọng âm.

- GV có thể lấy nhịp bằng cách vỗ tay, gõ lên bàn... để HS tiện theo dõi.

- Các âm tiết có trọng âm trong các câu như sau:

1. **Tell** me the **time**.

2. **Show** me the **way**.

3. He **bought** some **carrots** and **cabbages**.

4. **Come** for a **swim**.

5. **Look** at the **clock** on the **mantelpiece**.
6. I **think** he **wants** to **go** tomorrow.
7. It's **not** the **one** I **want**.
8. **Most** of them have **arrived** on the **bus**.
9. **Walk down** the **path** to the **end** of the **canal**.
10. I'm **going home** today for **Christmas**.
11. A **bird** in the **hand** is **worth two** in the **bush**.
12. If you **don't have** the **best**, **make** the **best** of what you **have**.

Grammar

Exercise 1. (Trang 114)

- Theo cặp hoặc theo cá nhân, yêu cầu HS thảo luận (nếu hoạt động theo cặp), suy nghĩ và thực hành điền "may" hay "might" và động từ phù hợp vào chỗ trống trong những câu đã cho. (Có thể giải thích để HS hiểu rõ rằng "may" và "might" được dùng chỉ khả năng có thể xảy ra trong hiện tại hoặc tương lai. "may" và "might" có thể dùng thay cho nhau.

ĐÁP ÁN

- | | |
|--------------------------|---------------------------|
| 2. <i>may/might wake</i> | 5. <i>may/might slip</i> |
| 3. <i>may/might bite</i> | 6. <i>may/might break</i> |
| 4. <i>may/might need</i> | |

Exercise 2. (Trang 115)

Theo cặp hoặc theo cá nhân, yêu cầu HS thảo luận (nếu hoạt động theo cặp) về ý nghĩa của "needn't". Ví dụ:

- *We are a bit early. You needn't hurry = We are a bit early. It's not necessary for you to hurry.*

ĐÁP ÁN

2. *needn't come*
3. *needn't walk*
4. *needn't ask*

5. *needn't tell*

6. *needn't explain*

Exercise 3. (Trang 115)

- Theo cặp hoặc theo cá nhân, yêu cầu HS thảo luận (nếu hoạt động theo cặp) về ý nghĩa của "must", "mustn't" và "needn't". Lưu ý HS dạng phủ định của "must" không phải là "mustn't" mà là "needn't".

ĐÁP ÁN

3. *needn't*

4. *must*

5. *mustn't*

6. *needn't*

7. *needn't*

8. *must; mustn't*